

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

ThS. NGUYỄN TƯỜNG LAN*

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã diễn ra từ cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỷ trước. Quá trình đổi mới, thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa đã giúp Việt Nam trở thành nền kinh tế đang phát triển có vị trí vững chắc trong thị trường thế giới. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, bên cạnh những cơ hội, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đòi hỏi chúng ta cần tiếp tục có những đề xuất chính sách nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Một số thành tựu kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Về tăng trưởng kinh tế: sau 30 năm thực hiện đổi mới và mở cửa chúng ta đã đạt được nhiều kết quả to lớn. Từ nền kinh tế phát triển chậm chạp với mức tăng trưởng chỉ đạt trên dưới 3% những năm cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, Việt Nam đã vươn lên là nước có tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ với mức tăng trưởng GDP đạt bình quân 8,75%/năm trong giai đoạn 1992 - 1997 và 7,55%/năm giai đoạn 2002 - 2007. Năm 2015, quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đã đạt tới 4.192.900 tỷ đồng, với GDP bình quân đầu người ước đạt 45,7 triệu đồng. Sự tăng trưởng ổn định về kinh tế đã giúp nước ta đạt được hai thành tựu quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT), đó là: thoát khỏi danh sách các nước kém phát triển và trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp; nền kinh tế không bị ảnh hưởng nhiều và mau chóng thoát khỏi các cuộc khủng hoảng.

Về thương mại: sau khi Hoa Kỳ xóa bỏ lệnh bao vây, cấm vận kinh tế đối với nước ta, đặc biệt sau năm 1995, hoạt động thương mại của Việt Nam có nhiều khởi sắc và trở thành động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế.

Về xuất khẩu: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2015 đạt 162,4 tỷ USD, tăng gấp 205 lần so với năm 1986 (789 triệu USD)¹. Các mặt hàng xuất khẩu cũng ngày càng phong phú, đa dạng, có nhiều nhóm hàng chủ lực đạt kim ngạch lớn. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: EU, ASEAN, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên thị trường 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, hầu hết các châu lục và chủ yếu là châu Á. Ngoài ra, thương mại dịch vụ của Việt Nam cũng phát triển nhanh chóng trong quá trình HNKTQT, đặc biệt sau khi Việt Nam gia

* Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam



Đại diện 12 nước (trong đó có Việt Nam) tham gia Lễ ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), ngày 04/02/2016 tại Thành phố Auckland, New Zealand. <http://www.ngaynay.vn>

nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các ngành dịch vụ bao gồm: bưu chính, viễn thông, vận tải, du lịch, tài chính... phát triển mạnh mẽ. Năm 2015, xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 11,2 tỷ USD, tăng 2,1% so với năm 2014, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 7,3 tỷ USD.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): kể từ khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu lực (năm 1988), FDI vào Việt Nam ngày càng gia tăng cả về dự án, vốn đăng ký và số nước tham gia. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ kế hoạch và Đầu tư), tình hình đầu tư nước ngoài năm 2015, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 22,757 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2014. Nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực Công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài, với 955 dự án đầu tư đăng ký mới và 517 lượt dự án tăng vốn, với tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 15,23 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện đứng thứ hai

với 9 dự án đăng ký cấp mới và 8 lượt dự án tăng vốn, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2,8 tỷ USD, chiếm 12,3% tổng vốn đầu tư. Đứng thứ ba là lĩnh vực kinh doanh bất động sản, với 34 dự án đầu tư mới và 12 lượt dự án tăng vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2,39 tỷ USD, chiếm 10,5% tổng vốn đầu tư. Đã có 62 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó Hàn Quốc dẫn đầu với 702 dự án cấp mới và 260 dự án tăng vốn, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 6,72 tỷ USD, chiếm 29,6% tổng vốn đầu tư FDI tại Việt Nam.

Nguồn vốn FDI có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. FDI góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ, tạo việc làm, tăng năng suất lao động, góp phần đào tạo và cải thiện nguồn nhân lực... Nhìn chung, FDI đã góp phần để đưa Việt Nam hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế và mở rộng

quan hệ đối ngoại. Cùng với các nhân tố khác, đầu tư nước ngoài đã góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Những hạn chế và khó khăn của Việt Nam trong quá trình HNQT

Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi có thể kể đến, như vị trí địa lý nằm trong khu vực kinh tế năng động bậc nhất thế giới; nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú tạo tiền đề cho sự phát triển các ngành công nghiệp; nguồn nhân lực dồi dào giúp tiết kiệm chi phí và đẩy mạnh sản xuất, từ đó tạo lợi thế so sánh đối với các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, nền kinh tế Việt Nam với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định là một thị trường mới, có tiềm năng thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, quá trình HNKTQT của Việt Nam trong những năm qua còn bộc lộ 4 khó khăn và hạn chế. Đó là:

(1) Nền kinh tế Việt Nam hiện nay phát triển còn thiếu bền vững. Cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch theo hướng hợp lý và hiệu quả. Tình trạng đầu tư dàn trải, không có trọng tâm của nền kinh tế trong điều kiện các nguồn lực hạn chế đang kìm hãm khả năng tăng trưởng vượt bậc và bền vững.

(2) Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung còn thấp so với nước ngoài. Năng lực cạnh tranh tổng hợp của Việt Nam chỉ xếp thứ 56/140 nước trong năm 2015. Khả năng tích lũy vốn, nhân lực và tiến bộ công nghệ của Việt Nam còn rất khiêm tốn, biểu hiện ở mức năng suất lao động thấp và trình độ công nghệ của đa số doanh nghiệp còn khá lạc hậu.

(3) Tuy là nước thu hút lượng vốn FDI lớn, Việt Nam vẫn còn gặp nhiều vấn đề về quản lý sử dụng và tính hiệu quả của các nguồn vốn. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), nếu so sánh với 23 nước tương tự về trình độ phát triển, tốc độ tăng

trưởng, khả năng tích lũy vốn và giảm nghèo thì Việt Nam đứng thứ 3 về huy động đầu tư, song chỉ đứng thứ 17 về chất lượng đầu tư. Trên thực tế, Việt Nam còn chưa tận dụng được các nguồn vốn đầu tư một cách có hiệu quả, việc thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao còn hạn chế; chuyển giao công nghệ còn chậm; nhiều dự án đầu tư mang tính dàn trải.

(4) Tình hình kinh tế vĩ mô có dấu hiệu bất ổn trong những năm gần đây cũng gây nhiều khó khăn cho Việt Nam trong quá trình hợp tác kinh tế quốc tế. Vấn đề nợ xấu của ngành tài chính - ngân hàng đang tác động tiêu cực đến việc lưu thông dòng vốn vào nền kinh tế và tính an toàn, hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam (nợ xấu chiếm tới 9,71% dư nợ đến cuối tháng 02/2014)². Ngoài ra, tỷ lệ lạm phát diễn biến phức tạp cũng là những vấn đề vĩ mô cấp bách cần có các biện pháp giải quyết nhanh chóng và phù hợp.

3. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình HNKTQT

Trở thành thành viên chính thức của WTO năm 2007 là một dấu mốc quan trọng của Việt Nam trong tiến trình HNKTQT. Hiện nay, Việt Nam ký kết thành công Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ngoài ra, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cũng đã chính thức được thành lập vào cuối năm 2015 với một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất. Quá trình này đã và đang đem lại nhiều cơ hội phát triển tích cực về chính trị, kinh tế và xã hội cho Việt Nam. Văn kiện Đại hội XII của Đảng cũng đã nhấn mạnh: "... Quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu. Quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong ASEAN được củng cố..."³.

Tiến trình HNKTQT ngày càng được đẩy mạnh trong thời gian tới sẽ góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế

về kinh tế, chính trị, ngoại giao... Các đối tác kinh tế, thương mại đánh giá Việt Nam như một đối tác quan trọng và giàu tiềm năng của khu vực Đông Nam Á. Từ đó, vai trò của nước ta trong các hoạt động của WTO, ASEAN, APEC, ASEM và các tổ chức quốc tế khác sẽ ngày càng được nâng cao.

Việc tăng cường gia nhập các thể chế kinh tế quốc tế có tầm ảnh hưởng sâu rộng sẽ giúp Việt Nam có môi trường cạnh tranh công bằng với các đối tác bên ngoài và mở ra cơ hội tiếp cận với nhiều thị trường lớn tiềm năng. Việt Nam sẽ có cơ hội được đối xử bình đẳng trên thị trường quốc tế, tránh được những áp đặt đơn phương, bất bình đẳng và những tranh chấp phát sinh được giải quyết công bằng, hiệu quả.

HNKTQT mở ra cơ hội khai thác thị trường nội địa và cải cách thể chế theo hướng tích cực, hiệu quả. Lợi ích từ những khoản đầu tư, dịch vụ từ nước ngoài sẽ mang lại chi phí dịch vụ rẻ hơn với chất lượng tốt hơn cho người tiêu dùng. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội sẽ là cơ hội tốt để Việt Nam nỗ lực hơn trong vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ người lao động nội địa và chú trọng yếu tố xã hội trong phát triển bền vững.

Cơ hội do tiến trình HNKTQT đem lại nếu không được nắm bắt kịp thời sẽ trở thành những khó khăn mà chúng ta phải đối mặt. Hiện nay, HNKTQT cũng đặt ra nhiều thách thức trong thời gian tới do những bất lợi tiềm tàng về mặt thể chế và chính sách của nước ta, bao gồm:

Một là, khi Việt Nam tích cực chủ động hội nhập sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, áp lực cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với các biện pháp phòng vệ thương mại và yêu cầu về chất lượng hàng hóa cũng như phương thức kinh doanh ngày càng cao.

Hai là, những thiếu sót và hạn chế về mặt thể chế, hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam sẽ trở thành thách thức lớn trong quá trình HNKTQT. Hạn chế này sẽ tác động không nhỏ tới Việt Nam trong quá trình nỗ lực vượt qua các hàng rào kỹ thuật phi thuế quan cũng như các quy định về vệ sinh, y tế, môi trường, xã hội trong các định chế hợp tác khu vực và quốc tế. Một mặt, hệ thống pháp luật, giám sát tiêu chuẩn chất lượng chưa hoàn chỉnh, năng lực chuyên môn, quản lý yếu kém của Việt Nam sẽ gây khó khăn cho việc đối phó với các hàng rào kỹ thuật phi thuế quan ngày càng cao tại các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU. Mặt khác, các biện pháp hạn chế nhập khẩu tinh vi, như chống bán phá giá, quy định về nguồn gốc xuất xứ cũng như các quy định về sức khỏe, môi trường, xã hội của các nước phát triển sẽ cản trở xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt trong điều kiện các doanh nghiệp Việt Nam hiểu biết chưa đầy đủ về quy chuẩn và đòi hỏi chất lượng ở các thị trường xuất khẩu.

Ba là, HNKTQT đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ hơn về mặt chính trị, an ninh, văn hóa và xã hội, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho Việt Nam nói riêng và các nước tham gia quá trình hội nhập nói chung. Việc mở rộng quan hệ với các cường quốc phát triển đem lại không ít cơ hội nhưng cũng nhiều nguy cơ bị lệ thuộc về kinh tế, từ đó có thể ảnh hưởng tới quyền độc lập tự chủ về chính trị.

4. Đề xuất chính sách tăng cường hiệu quả của HNKTQT

Trước hết, cần đẩy mạnh việc nghiên cứu sâu rộng trước khi đàm phán và tham gia các cơ chế hợp tác mới nhằm đánh giá những tác động tích cực cũng như tiêu cực của cơ chế đó đối với nền kinh tế, các ngành, các sản phẩm quan trọng và các doanh nghiệp Việt Nam. Hoạch định chiến lược rõ ràng và bước đi phù hợp trong việc lựa chọn đối tác cũng như cấp độ HNKTQT. Các

ngiên cứu này cần tính toán đến bối cảnh của nước ta, đặc biệt là bối cảnh hội nhập với sự cạnh tranh quyết liệt trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, sự tham vấn rộng rãi của các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu và các đối tượng liên quan trong xã hội cũng là cần thiết.

Thứ hai, thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, tiếp tục đưa cải cách kinh tế đi vào chiều sâu, tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là thực hiện có hiệu quả các chương trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, hệ thống tài chính- ngân hàng, đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, bởi cải cách thành công trong những lĩnh vực này sẽ giúp Việt Nam tiếp cận với các cấp độ HNKTQT cao hơn. Ngoài ra, nền kinh tế truyền thống cần được định hướng theo hướng phát triển “kinh tế xanh”, thân thiện với môi trường; thực hiện sản xuất và tiêu dùng sạch, bền vững, từng bước phát triển năng lượng sạch. Các dịch vụ về môi trường và xử lý chất thải cũng cần được đẩy mạnh trong doanh nghiệp.

Thứ ba, bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô. Quan tâm hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật theo hướng đầy đủ và đồng bộ, bảo đảm minh bạch và thuận lợi hóa môi trường kinh doanh. Tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao tính hiệu quả của hệ thống chính sách, thể chế và cơ chế quản lý.

Thứ tư, sử dụng nhiều giải pháp và sức mạnh tổng hợp quốc gia để nâng cao năng lực cạnh tranh ở mọi cấp độ, đặc biệt là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia bằng việc giải quyết các “nút thắt” của nền kinh tế, đó là: thể chế, kết cấu hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ năm, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế và HNKTQT với phát triển xã hội và an ninh con người. Trong thời đại toàn cầu hóa, sự ổn định an ninh, con

người của mỗi quốc gia sẽ quyết định sự phát triển kinh tế của đất nước đó. Ngoài ra, lợi ích và chi phí của HNKTQT thường được phân bổ không đồng đều, nhất là ở những nước đang phát triển như Việt Nam. Vì vậy, cần có giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của HNKTQT đối với những đối tượng bị tác động nhiều nhất và tạo cơ hội công bằng cho tất cả đối tượng trong xã hội đối với việc tiếp cận các thành quả của HNKTQT. Chỉ có như vậy mới bảo đảm được đồng thuận xã hội, yếu tố quan trọng giúp HNKTQT thành công □

Chú thích:

1. Tổng cục Thống kê. *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - chính trị - xã hội 2015*, ngày 26/12/2015.
2. Huy Thắng. *Nợ xấu chiếm tới 9,71% dư nợ đến cuối tháng 02/2014*. <http://baodientu.chinhphu.vn/ngày26/4/2014>.
3. *Những điểm mới trong Dự thảo văn kiện Đại hội XII của Đảng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại*. <http://daihoi12.dangcongsan.vn>, ngày 16/3/2016.

Tài liệu tham khảo:

1. Chu Văn Cáp: *28 năm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Tiến trình, thành tựu và giải pháp thúc đẩy*. Tạp chí Phát triển & Hội nhập, số 14 (24), tháng 1, 2/2014.
2. Cục Tin học và Thống kê tài chính - Bộ Tài chính. *Báo cáo Kinh tế tài chính Việt Nam 2011*.
3. Đặng Đình Quý. *Bàn thêm về khái niệm “hội nhập quốc tế” của Việt Nam trong giai đoạn mới*. Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 04/12/2012.
4. Phạm Quốc Trụ. *Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. <http://nghiencuubien-dong.vn>, tháng 8/2011.
5. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê 2010 - 2014*.
6. World Economic Forum. *The Global Competitiveness Report 2012 - 2013*.
7. Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Nợ xấu chiếm tới 9,71% dư nợ đến cuối tháng 02/2014*. <http://baodientu.chinhphu.vn>